

Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với chuyển dịch cơ cấu công nghiệp Việt Nam

TRẦN THỊ VÂN ANH

Dầu tư trực tiếp nước ngoài đã thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu công nghiệp Việt Nam, trên cơ sở hình thành và phát triển những ngành công nghiệp mới, có tính chuyên môn hóa. Bài viết đánh giá lại vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với chuyển dịch cơ cấu công nghiệp Việt Nam giai đoạn 2001-2013 và gợi ý một số chính sách phát huy vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài, đáp ứng mục tiêu chuyển dịch cơ cấu công nghiệp trong thời gian tới.

Từ khóa: vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài, chuyển dịch cơ cấu công nghiệp, cơ cấu công nghiệp Việt Nam.

1. Một số lý luận về vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với chuyển dịch cơ cấu công nghiệp

Cơ cấu công nghiệp (CCCN) là một hệ thống phức hợp các ngành, các vùng, các thành phần... có tác động biện chứng với nhau, trong những không gian và thời gian nhất định, trong những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định, được xác định cả về mặt định lượng và định tính, cả về số lượng và chất lượng, cũng như phương thức mà chúng hợp thành (Phan Đăng Tuất, 2004). Chuyển dịch CCCN được hiểu là sự thay đổi cơ cấu trên các chiều cạnh ngành, vùng, thành phần sở hữu, là sự thay đổi mối quan hệ giữa chúng trên cả khía cạnh số lượng và chất lượng, đảm bảo phát triển theo hướng bền vững.

Chuyển dịch CCCN được đánh giá theo những chiều cạnh: (1) kinh tế - kỹ thuật; (2) vùng lãnh thổ; (3) hình thức sở hữu. Từ góc độ kinh tế-kỹ thuật, chuyển dịch CCCN được đánh giá trên sự thay đổi của tỷ trọng giá trị sản xuất của mỗi ngành trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp. Từ góc độ vùng, chuyển dịch CCCN thể hiện mức độ tập trung của ngành công nghiệp theo không gian lãnh thổ cũng như không gian hành chính. Từ góc độ sở hữu, chuyển dịch CCCN là sự chuyển giao vai trò phát triển ngành giữa các loại hình sở hữu, xác định loại hình

doanh nghiệp sẽ dẫn sự phát triển của các ngành công nghiệp.

Ngoài ba cách tiếp cận CCCN cơ bản nói trên, CCCN còn được nghiên cứu theo các đặc thù khác (còn gọi là cơ cấu kỹ thuật, cơ cấu nội hàm...). Chẳng hạn như cơ cấu sản xuất chính - phụ trợ, cơ cấu giá trị, cơ cấu sản phẩm, cơ cấu quy trình, cơ cấu hợp tác vùng, ngành... Tuy nhiên, với phạm vi nghiên cứu này, tác giả chỉ nghiên cứu phân tích chuyển dịch CCCN nhìn từ góc độ ngành kinh tế - kỹ thuật và góc độ sở hữu.

Chuyển dịch CCCN được thực hiện bởi các doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là sự di chuyển vốn quốc tế dưới hình thức vốn sản xuất thông qua việc nhà đầu tư ở một nước đưa vốn vào nước khác để đầu tư, đồng thời trực tiếp tham gia quản lý, điều hành, tổ chức sản xuất, tận dụng ưu thế về vốn, trình độ công nghệ, kinh nghiệm quản lý... nhằm mục đích thu lợi nhuận (Trần Xuân Tùng, 2005).

Các doanh nghiệp FDI được kỳ vọng đem lại những thay đổi đối với nước nhận đầu tư, bao gồm: (1) bổ sung nguồn vốn cho sự phát triển của các ngành công nghiệp nói riêng và cho nền kinh tế; (2) chuyển giao công nghệ kỹ thuật và quản trị, thúc đẩy hoạt động R&D;

Trần Thị Vân Anh, ThS., Viện Kinh tế Việt Nam.

(3) tạo nhu cầu việc làm công nghiệp và thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực công nghiệp chất lượng; (4) thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ và liên kết giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI; và (5) thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu.

2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài đối và chuyển dịch cơ cấu công nghiệp Việt Nam giai đoạn 2001-2013

Việt Nam được xem là một trong những điểm đầu tư hấp dẫn và vốn FDI cam kết không ngừng tăng lên. Năm 2013, có 15.932 dự án FDI còn hiệu lực với tổng số vốn đăng ký là 234,120 triệu USD (Cục đầu tư nước ngoài, năm 2013). Theo lĩnh vực đầu tư, khu vực công nghiệp thu hút nhiều nhất cả về số dự án (8.725) và vốn đầu tư (53,8%). Tỷ trọng FDI dành cho lĩnh vực dịch vụ bất động sản đứng thứ hai (20,9%). Số còn lại hướng tới các ngành khác (dưới 5%). Trong khu vực công nghiệp, vốn FDI vào công nghiệp chế biến tăng nhanh, từ 8,2 tỷ USD (năm 2006) lên 38,9 tỷ USD (năm 2008). Vốn FDI giảm mạnh xuống còn 5,8 tỷ USD (năm 2010) trước khi tăng trở lại mức 11,7 tỷ USD và 17,1 tỷ USD trong giai đoạn 2012- 2013. Cơ cấu công nghiệp chế biến hiện nay của Việt Nam cho thấy vốn FDI tập trung trong một số ngành như công nghiệp cơ khí (41,2%); ngành hóa chất (17,3%), điện tử (9,6%), nhóm ngành dệt may và da giày (9,4%), luyện kim (8,2%) và nhóm ngành chế biến nông lâm thủy hải sản và đồ uống (6,8%). Giai đoạn phát triển vừa qua đã chứng minh vai trò FDI đối với sự phát triển ở những chiều cạnh sau:

2.1. Thúc đẩy tăng trưởng sản xuất công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp (GTSXCN) tăng nhanh, từ 314,56 nghìn tỷ đồng lên 3.795,83 nghìn tỷ đồng trong giai đoạn 2001-2010. Năm 2013, GTSXCN đạt 5.509,4 nghìn tỷ đồng. Tăng trưởng GTSXCN bình quân giai đoạn 2001-2010 của khu vực FDI là 16,6%/năm. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng bình quân giảm xuống 10,5%/năm trong giai

đoạn 2010-2013. Với tốc độ tăng trưởng bình quân cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp, khu vực FDI trở thành động lực dẫn dắt sự phát triển của công nghiệp.

Số doanh nghiệp FDI có xu hướng tăng, từ 2.000 doanh nghiệp (2001) lên 9.976 doanh nghiệp (2013), tập trung chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp. Các doanh nghiệp FDI đã xuất hiện trong tất cả các ngành công nghiệp chế biến, thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành như ngành sản xuất chế biến thực phẩm, ngành may mặc, giày da, sản xuất cao su và nhựa, sản xuất các thiết bị điện và điện tử (bảng 1).

Khu vực FDI là một trong những nhân tố thúc đẩy sự phát triển của một số ngành công nghiệp. Trong khi GTSXCN của một số nhóm ngành công nghiệp có xu hướng tăng lên, xu hướng đầu tư FDI vào các ngành công nghiệp tương ứng tăng lên, nhưng tỷ trọng GTSXCN của khu vực FDI trong tổng GTSXCN lại có xu hướng giảm xuống, từ 63% (năm 2001) xuống 36% (năm 2013). Điều này cho thấy xu hướng đầu tư của khu vực tư nhân trong nước trong những nhóm ngành này tăng nhanh hơn. Sự giảm mạnh về tỷ trọng đóng góp của khu vực FDI, ngược với sự tăng nhanh về đầu tư của khu vực này vào các ngành tương ứng cho thấy chính sự có mặt của khu vực FDI là một trong những nhân tố kích thích các ngành này phát triển, kích thích sự tham gia của khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước. Điều này có thể quan sát được ở những ngành như: công nghiệp chế biến, dệt may, da giày, sản xuất cao su, ngành nhựa, ngành được liệt...

Vai trò của khu vực FDI trong thúc đẩy sự tham gia của doanh nghiệp tư nhân trong nước trong một số ngành là không rõ ràng. Các ngành sản xuất thiết bị điện, điện tử, sản xuất hóa chất và các sản phẩm từ hóa chất; hay ngành sản xuất xe có động cơ, sản xuất các phương tiện vận tải khác tuy có giá trị sản xuất (GO) tăng cao nhưng tỷ

trọng đóng góp của khu vực FDI duy trì ở mức cao và gần như tuyệt đối.

BẢNG1: Giá trị sản xuất công nghiệp và tỷ trọng của khu vực FDI

	2001		2013	
	Tổng (triệu VND)	Tỷ trọng FDI (%)	Tổng (triệu VND)	Tỷ trọng FDI (%)
Sản xuất chế biến thực phẩm	32.013.591	63	779.811.099	36
Sản xuất đồ uống	6.353.191	43	98.921.142	46
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	4.761.782	15	47.644.540	16
Dệt	9.252.792	72	172.774.309	62
Sản xuất trang phục	8.277.508	72	190.733.124	53
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	9.666.906	93	174.684.045	83
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	2.806.732	34	73.828.668	17
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	3.797.136	52	92.101.761	35
In, sao chép bản ghi các loại	2.127.040	13	41.154.352	13
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	5.128.518	9	188.516.535	3
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	15.438.005	56	222.493.944	51
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	1.639.378	39	39.989.447	23
Sản xuất sản phẩm từ cao su và nhựa	9.268.181	63	195.827.565	44
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	15.720.826	37	206.156.108	24
Sản xuất kim loại	10.500.622	44	209.095.405	37
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc)	11.364.424	61	241.365.675	44
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm	17.812.552	96	770.112.968	99
Sản xuất thiết bị điện	10.594.923	76	167.978.833	67
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	2.358.380	69	56.304.475	68
Sản xuất xe có động cơ	9.274.472	75	145.571.839	76
Sản xuất phương tiện vận tải khác	16.568.846	74	177.867.051	84
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	6.182.383	71	109.123.324	51
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	2.955.096	85	46.785.659	80
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	2.174.385	10	19.547.460	7
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	50.776.793	4	533.775.932	2
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	2.093.443	1	18.705.946	2
Thoát nước và xử lý nước thải	502.157	2	5.862.094	7
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải	1.786.451	3	16.779.504	7
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	8.893	3	237.856	16

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Kết quả sản xuất công nghiệp cho thấy, cùng với sự tham gia của khu vực FDI, CCCN có sự dịch chuyển theo hướng phát triển một số ngành và sản phẩm mới thay thế nhập khẩu. Một số loại sản phẩm được sản xuất ra với khối lượng tăng dần như: lắp ráp ô tô, xe máy, đồ điện tử dân dụng, xi măng... đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội địa. Một số mặt hàng chất lượng cao đã chi phối

thị trường trong nước.

2.2. Thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực công nghiệp

Doanh nghiệp FDI cũng góp phần tạo việc làm và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động trong giai đoạn 2001-2013. Số việc làm do khu vực FDI tạo ra tăng gấp 6 lần trong giai đoạn này, từ khoảng 490 nghìn việc làm năm 2001 lên 3,0 triệu việc làm năm 2013. Việc

làm do doanh nghiệp FDI tạo ra tập trung chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, chiếm 90% trong tổng số việc làm của khu vực FDI. Số lượng việc làm công nghiệp tăng từ 447 nghìn việc làm lên 2,7 triệu việc làm trong cùng giai đoạn. Mặc dù năm 2013, khu vực FDI chỉ chiếm 3,4% trong tổng số việc làm, đóng góp của nó cho ngành công nghiệp rất đáng kể. Tỷ lệ các doanh nghiệp FDI trong nhân công ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã tăng đều đặn trong thập niên vừa qua, từ mức 31% năm 2001 lên mức 40% năm 2006 và vào khoảng 52% trong giai đoạn

gần đây. Vì số doanh nghiệp FDI chỉ chiếm 10% tổng số doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong giai đoạn từ 2006-2013 nên có thể suy ra các doanh nghiệp FDI trong ngành này chủ yếu là các doanh nghiệp thâm dụng lao động.

Trong ngành sản xuất công nghiệp, các ngành may mặc, sản xuất da giày và sản xuất và chế biến thực phẩm là những ngành tạo ra việc làm nhiều nhất năm 2001. Ngành may mặc và ngành sản xuất da giày cũng là hai ngành có tỷ trọng việc làm của doanh nghiệp FDI là lớn nhất.

BẢNG 2: Việc làm và tỷ trọng việc làm của khu vực FDI

	2001		2013	
	Tổng việc làm	Tỷ trọng FDI (%)	Tổng việc làm	Tỷ trọng FDI (%)
Sản xuất chế biến thực phẩm	156.718	0,13	513.055	0,21
Sản xuất đồ uống	17.445	0,12	47.271	0,27
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	15.514	0,01	12.777	0,03
Dệt	75.869	0,21	205.625	0,43
Sản xuất trang phục	244.730	0,44	1.121.010	0,56
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	181.175	0,62	927.939	0,78
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	40.328	0,10	129.746	0,14
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	29.369	0,17	105.750	0,25
In, sao chép bản ghi các loại	25.782	0,06	63.898	0,16
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1.789	0,07	5.249	0,14
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	42.906	0,13	104.271	0,29
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	12.785	0,12	42.796	0,18
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	55.599	0,34	229.121	0,46
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	113.978	0,07	277.547	0,11
Sản xuất kim loại	30.271	0,08	77.251	0,27
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc)	75.931	0,22	258.981	0,36
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm	35.299	0,83	325.984	0,96
Sản xuất thiết bị điện	39.426	0,56	147.518	0,70
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	17.335	0,25	63.530	0,47
Sản xuất xe có động cơ	26.132	0,31	98.280	0,79
Sản xuất phương tiện vận tải khác	65.499	0,20	101.728	0,65
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	78.305	0,39	290.387	0,49
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	25.347	0,69	134.511	0,76
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	18.678	0,01	33.024	0,04
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	195.894	0,00	156.335	0,00
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	31.452	0,00	33.705	0,00
Thoát nước và xử lý nước thải	3.565	0,01	6.699	0,04
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải	31.101	0,00	56.026	0,01
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	380	0,00	260	0,00

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Tuy thủ tục năng lực tạo việc làm của các doanh nghiệp FDI theo ngành kinh tế

không thay đổi, nhưng việc làm trong một số ngành có tăng trưởng mạnh mẽ trong

năm 2013 như các ngành sản xuất các sản phẩm điện, điện tử và máy tính (với mức tăng tuyệt đối khoảng 290 nghìn lao động) và vai trò của khu vực FDI trong tạo việc làm đều tăng so với năm 2001 (bảng 2). So với năm 2001, tỷ trọng việc làm của doanh nghiệp FDI tạo ra ở tất cả các ngành sản xuất công nghiệp đều tăng. Trong đó, mức tăng mạnh nhất tập trung ở các ngành như sản xuất xe có động cơ, sản xuất sản phẩm phi kim loại.

Cơ cấu việc làm đã có sự dịch chuyển giữa các ngành công nghiệp. Tỷ trọng việc làm của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm giảm từ 10% năm 2001 xuống còn 9% năm 2013. Tương tự, tỷ trọng việc làm của ngành dệt, ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại trong tổng số việc làm công nghiệp cũng giảm lần lượt là 1% và 2%. Trong khi đó, tỷ trọng việc làm của các ngành như may mặc (tăng 5%), ngành da giày (tăng 6%) hay ngành điện điện tử, máy tính (tăng 4%) đã tăng lên đáng kể.

Doanh nghiệp FDI cũng ưu tiên đào tạo, cải thiện kỹ năng lao động và quản lý. Mức chi cho các chương trình đào tạo nội bộ và đào tạo ngoài của doanh nghiệp FDI vượt hơn so với những hoạt động tương tự của các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân. Để có một vị trí quản lý, doanh nghiệp FDI đã chi khoảng 3.726 USD và là mức chi cao nhất trong các loại doanh nghiệp phân theo hình thức sở hữu (UNIDO, 2011). Mức chi cao cũng cho thấy sự thiếu hụt nguồn nhân lực quản lý (cấp trung và cấp thấp) của các doanh nghiệp trên thị trường lao động Việt Nam.

Không chỉ tạo việc làm, các doanh nghiệp FDI cũng góp phần tăng thu nhập cho người lao động. Năm 2011, thu nhập bình quân tháng một lao động trong các doanh nghiệp FDI là 4,94 triệu đồng, gấp 2,3 lần năm 2006. Tuy nhiên, mức thu nhập bình quân tháng một lao động của doanh nghiệp liên doanh cao hơn, ở mức 6,8 triệu

đồng. Trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, thu nhập bình quân tháng của một lao động trong doanh nghiệp FDI là 4,4 triệu đồng/tháng (Tổng cục Thống kê, 2012). Nhìn tổng thể, sự phát triển của doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp đã thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, từ khu vực có năng suất thấp sang khu vực có năng suất cao.

Tuy nhiên, có sự mất cân bằng giới trong lao động làm việc cho các doanh nghiệp sản xuất có vốn FDI (UNIDO, 2011). Mất cân bằng giới đặc biệt cao trong những ngành thâm dụng lao động và có giá trị gia tăng thấp như dệt, may mặc và da giày. Bên cạnh đó, báo cáo của UNIDO (2011), cho thấy trình độ chuyên môn của lao động trong các doanh nghiệp FDI còn thấp, với 77% lao động không có kỹ năng và chỉ có 17% lao động có kỹ năng.

Vai trò của khu vực FDI trong việc nâng cao tay nghề, nâng cao năng lực quản lý cấp thấp và cấp trung, là không thể phủ nhận. Tuy nhiên, tính lan tỏa của việc đào tạo lao động là không cao. Có nhiều nguyên nhân hạn chế sự lan tỏa của đào tạo nâng cao tay nghề lao động của khu vực FDI: *thứ nhất*, mối liên kết giữa doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp trong nước còn yếu, dẫn tới việc cả hai bên không thể học hỏi lẫn nhau; *thứ hai*, do sự phân bố của các doanh nghiệp cùng ngành có tính phân tán, ít tập trung trong cùng một khu công nghiệp, một vùng nên khả năng di chuyển lao động giữa các doanh nghiệp và khả năng chia sẻ kinh nghiệm, cùng tham gia đào tạo còn hạn chế; *thứ ba*, các doanh nghiệp FDI có xu hướng dịch chuyển đầu tư sang khu vực dịch vụ, chính vì vậy, các hoạt động đầu tư nâng cao tay nghề kỹ thuật và quản lý trong tương lai có xu hướng suy giảm, cùng với việc giảm tỷ trọng lao động công nghiệp trong tổng lao động của khu vực doanh nghiệp FDI.

2.3. Thúc đẩy chuyển giao công nghệ

Việt Nam đạt được những thành công nhất định trong việc thu hút các doanh

ngành FDI với công nghệ hiện đại, góp phần thúc đẩy đổi mới và chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực công nghệ trong nước, phát triển một số ngành kinh tế quan trọng của đất nước như viễn thông, thăm dò và khai thác dầu khí, hóa chất, cơ khí chế tạo điện tử, tin học, ô tô, xe máy...

Việc các doanh nghiệp FDI như: Intel, Wintek, Emerson, Nokia, Sam Sung, Nidec Tosok, Muto, Nissei, hay các công ty chuyên về R&D như công ty Renesas đầu tư vào Việt Nam mở ra các cơ hội tiếp nhận các công nghệ hiện đại, cũng như học tập các kinh nghiệm R&D của quốc tế. Không thể phủ nhận vai trò của FDI trong việc hỗ trợ Việt Nam cải thiện năng lực công nghệ. Trong số 838 hợp đồng chuyển giao công nghệ hay giấy chứng nhận giai đoạn 1999-2012, hơn 50% liên quan đến khu vực FDI. Nội dung các hợp đồng CGCN thường tập trung vào chuyển giao quy trình công nghệ 82%, bí quyết công nghệ 80%, trợ giúp kỹ thuật 87%, đào tạo 78%, chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp 21%.

Tuy nhiên, hiệu quả của việc chuyển giao chưa cao khi có những nghiên cứu cho thấy công nghệ của 80% doanh nghiệp FDI ở Việt Nam nằm ở mức trung bình của thế giới, 14% có công nghệ lạc hậu và chỉ có 6% doanh nghiệp có công nghệ cao (Nguyễn Chiến Thắng, 2014). Trong khi 400 TNCs hàng đầu thế giới đã có mặt ở Trung Quốc thì mới chỉ có khoảng 100 TNCs có mặt ở Việt Nam. Ngay cả các TNCs có công nghệ cao như Nokia, Samsung, Việt Nam cũng chỉ tiếp nhận được các công đoạn sản xuất ở trình độ thấp, trong các giai đoạn có giá trị gia tăng thấp và không đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng cao.

Những nguyên nhân hạn chế tiếp nhận công nghệ tiên tiến của thế giới bao gồm: (1) liên kết giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước còn yếu; (2) các doanh nghiệp FDI thường là các doanh nghiệp thế hệ thứ hai hoặc thứ ba của các TNCs, có nhiệm vụ thực hiện chiến lược

đầu tư sang nước thứ ba; (3) trong chiến lược đầu tư sang Việt Nam, các doanh nghiệp này không có chức năng, nhiệm vụ thực hiện R&D; (4) môi trường kinh doanh, bao gồm khung pháp lý bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ của Việt Nam chưa hoàn thiện; (5) nguồn nhân lực không đáp ứng được các yêu cầu tay nghề của doanh nghiệp FDI.

Việc Samsung Việt Nam gặp khó khăn trong việc tuyển dụng 25.000 lao động có tay nghề trong kế hoạch thực hiện đến 2015, cho thấy những hạn chế cung lao động có tay nghề của thị trường lao động. Nguyễn Thị Tuệ Anh (2009), trên cơ sở nghiên cứu trường hợp khu công nghiệp Quế Võ, đã phát hiện: (1) trình độ công nghệ của doanh nghiệp trong nước thấp; (2) các liên kết xuôi và liên kết ngược giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước đặc biệt thiếu đã hạn chế tác động lan tỏa công nghệ của khu vực FDI đến khu vực doanh nghiệp trong nước. Một nguyên nhân không kém quan trọng là việc thẩm định công nghệ chưa được quan tâm đúng mức cũng như năng lực thẩm định của Sở Khoa học công nghệ các địa phương chưa theo kịp được yêu cầu.

2.4. Thúc đẩy xuất khẩu

Tỷ trọng xuất khẩu của doanh nghiệp FDI trong tổng xuất khẩu tăng nhanh trong giai đoạn 2001-2013. Tại thời điểm 2001, giá trị xuất khẩu của khu vực FDI đạt 6.798,3 triệu USD, chiếm 45,2% trong giá trị xuất khẩu. Năm 2006, tỷ trọng xuất khẩu của doanh nghiệp FDI tăng lên 57,9%. Giá trị xuất khẩu của khu vực FDI năm 2009 suy giảm do tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới. Tuy nhiên, các giá trị này đã phục hồi sau đó và đạt 88.160,2 triệu USD (66,8% tổng giá trị xuất khẩu) năm 2013 (bảng 3).

Kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp FDI có tăng trưởng cao, bình quân 24%/năm, đã giảm bớt sự căng thẳng của cán cân thương mại chung của Việt Nam. Cán cân thương mại chuyển từ trạng thái thâm hụt

khá lớn sang trạng thái thặng dư, từ trạng thái nhập siêu năm 2008 (âm 18 triệu USD) sang trạng thái xuất siêu năm 2013 (dương 10 tỷ USD). Những thay đổi theo hướng tích cực của cán cân thương mại góp phần quan

trọng vào việc ổn định tỷ giá. Ngoài ra, cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam cũng chuyển biến theo hướng tăng tỷ trọng xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp chế biến, đặc biệt là hàng hóa có hàm lượng công nghệ cao.

BẢNG 3: Cơ cấu trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng (%)

Năm	2001	2006	2008	2010	2011	2012	2013
<i>Tổng số</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>							
Khu vực kinh tế trong nước	54,8	42,1	44,9	45,8	43,1	36,9	33,2
Khu vực có vốn ĐTNN ^(*)	45,2	57,9	55,1	54,2	56,9	63,1	66,8
<i>Phân theo nhóm hàng</i>							
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản	34,9	36,2	37,0	31,0	35,8	42,1	44,3
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp	35,7	41,2	39,8	46,1	41,6	37,8	38,1
Hàng nông sản	16,1	13,4	14,7	14,7	14,9	13,5	12,5
Hàng lâm sản	1,2	0,8	0,7	1,1	1,3	1,2	
Hàng thủy sản	12,1	8,4	7,2	7,0	6,3	5,3	5,1
Vàng phi tiền tệ		0,0	0,6	0,1	0,1	0,1	

(*) Điều chỉnh số liệu của các năm 2005, 2006, 2009, 2008 do tách riêng vàng phi tiền tệ từ nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp.

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Ba trong sáu ngành xuất khẩu chủ lực thuộc lĩnh vực công nghiệp chế biến là may mặc và da giày, công nghiệp điện và điện tử và công nghiệp chế biến thực phẩm, tập chủ yếu ở vùng đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng. Đây cũng là những ngành có sự tham gia tích cực của doanh nghiệp FDI. Vì vậy, không thể không thừa nhận tác động của doanh nghiệp FDI đối với xuất khẩu (Ngân hàng Thế giới, 2013).

Tuy nhiên, gia tăng kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp FDI gắn liền với gia tăng kim ngạch nhập khẩu. Tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu của doanh nghiệp FDI trong tổng kim ngạch nhập khẩu tăng từ 36,7% (2006) lên 43,6% (2010) và 56,4% (2013). Một trong những nguyên nhân của vấn đề là nhiều

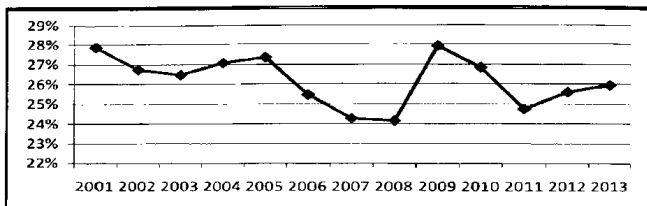
doanh nghiệp FDI chuyên môn hóa gia công, lắp ráp, không sử dụng đầu vào trong nước. Điện thoại là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu cao nhất năm 2013 (21 tỷ USD), nhưng cũng nhập khẩu linh kiện, vật liệu nhiều nhất (90%)¹. Ngành dệt may và điện tử có giá trị đầu vào nhập khẩu chiếm trên 50% giá trị sản phẩm, trong khi ngành cơ khí chế tạo có tỷ lệ giá trị đầu vào nhập khẩu thấp hơn nhiều chưa đến 1/3 giá trị của sản phẩm chính (Trần Đình Thiên, 2012). Cũng giống như ngành điện, điện tử, ngành dệt may tuy có đóng góp lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu nhưng cũng nhập khẩu lớn một lượng nguyên vật liệu đầu vào.

1. <http://www.doanhnhansaigon.vn/kinh-te/xuat-khau-cu-a-doanh-nghiep-fdi-tiep-tuc-tang/1082835/>

Bên cạnh đó, sự kém phát triển của công nghiệp phụ trợ, các điều kiện ràng buộc liên kết doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước khi nhận ưu đãi còn yếu kém cũng là nguyên nhân dẫn tới vấn đề lệ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu của công nghiệp Việt Nam.

Tuy đạt được một số thành tích như tăng số lượng việc làm, tăng kim ngạch xuất khẩu, nhưng những kết quả đó kém bền vững. Tỷ trọng giá trị gia tăng (VA) trên giá trị sản xuất công nghiệp (VA/GO) có xu hướng giảm, từ 27,36% xuống còn 25,84% trong giai đoạn 2001-2013.

HÌNH 1: Tỷ trọng giá trị gia tăng trên giá trị sản xuất công nghiệp



Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Khu vực FDI có tốc độ tăng GO cao nhưng do tập trung vào những công đoạn có VA thấp nên tỷ trọng VA/GO có xu hướng đi xuống nhanh hơn. Điều này đặt ra những thách thức đối chuyển dịch cơ cấu công nghiệp, tránh mô hình “tăng trưởng bản cùng hóa” (hiểu theo nghĩa là càng tăng trưởng thì chất lượng tăng trưởng càng giảm) (Trần Đình Thiên, 2012).

3. Một số gợi ý chính sách

3.1. Xác định rõ đối tượng FDI cần thu hút và thiết kế chính sách ưu đãi phù hợp

Để đạt mục tiêu chuyển dịch cơ cấu công nghiệp, chiến lược thu hút FDI cần phân loại và chọn lọc nhóm doanh nghiệp FDI cần thu hút và thiết kế các chính sách ưu đãi, bao gồm các chính sách miễn, giảm thuế thu nhập, thuế sử dụng đất nhằm hấp dẫn các doanh nghiệp FDI mục tiêu. Quan trọng hơn, cần tạo ra môi trường để doanh nghiệp FDI giảm chi phí sản xuất trong dài hạn, nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua sự hoạt động của tính kinh tế theo phạm vi, theo quy mô trong lĩnh vực vận tải, logistics. Nâng cao

năng lực đàm phán, đảm bảo thống nhất việc thụ hưởng ưu đãi của doanh nghiệp FDI phải trên cơ sở các điều kiện ràng buộc như chỉ cho hoạt động R&D của doanh nghiệp tại Việt Nam, đào tạo nhân lực, liên kết kinh doanh, được thỏa mãn.

3.2. Phát triển nguồn nhân lực công nghiệp

Vai trò nguồn nhân lực có chất lượng trở nên quan trọng hơn khi cạnh tranh dựa trên yếu tố chất lượng thay cho giá cả. Để chuyển dịch cơ cấu trên cơ sở thu hút doanh nghiệp FDI, vấn đề phát triển nguồn nhân lực có chất lượng, đáp ứng yêu cầu của nhà đầu tư là cần. Điều này có ý nghĩa đặc biệt khi muốn hướng tới các phân khúc ngành công nghiệp trung và cao, nơi có mức tiền lương cao hơn.

Việt Nam cần thực thi kế hoạch phát triển nguồn nhân lực cho các ngành công nghiệp ưu tiên theo từng giai đoạn cụ thể, gắn kết với yêu cầu kỹ năng của những ngành/lĩnh vực chế biến chế tạo khác nhau. Cơ chế hình thành kỹ năng cần được thiết lập hoặc cải thiện và được các thể chế quốc gia triển khai thực hiện ngay lập tức trong khuôn khổ một

chính sách chung điều tiết các hoạt động giáo dục, công nghiệp và xúc tiến đầu tư. Định hướng đào tạo nghề cần được tạo động lực thông qua các ưu đãi chuyên biệt. Xây dựng cơ chế khuyến khích hợp tác giữa doanh nghiệp FDI, các trường đại học và đào tạo nghề trong khung khổ hợp tác ba nhà: Nhà doanh nghiệp – nhà trường – nhà nghiên cứu. Thúc đẩy thị trường lao động phát triển trên cơ sở hoàn thiện chính sách tiền lương, chính sách về chỗ ở cho lao động và các chính sách liên quan đến điều kiện làm việc của công nhân.

3.3. Phát triển công nghiệp hỗ trợ

Phát triển công nghiệp hỗ trợ là điều kiện cần bản để cải thiện môi trường kinh doanh trong thu hút đầu tư FDI. Việc phát triển công nghiệp hỗ trợ cần tập trung vào một số vấn đề như: (1) xây dựng và thực thi chiến lược phát triển công nghiệp phụ trợ cho các ngành sản phẩm đã được Bộ Công Thương và JICA phối hợp xác định, với những chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp đầu tư trong việc nhập khẩu công nghệ, vốn, địa điểm sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; (2) tạo một môi trường kinh doanh bình đẳng cho các doanh nghiệp không phân biệt hình thức sở hữu và quy mô. Đối tượng của chính sách phát triển nên dựa trên ngành mục tiêu thay vì dựa trên hình thức sở hữu, cho dù loại hình doanh nghiệp đó được xác định có vai trò chủ đạo; (3) phát triển cụm liên kết công nghiệp trên cơ sở hoàn thiện cơ chế và chính sách ưu đãi cho các khu, cụm công nghiệp chuyên sâu.

3.4. Phát triển hệ thống dịch vụ công nghiệp

Hoàn thiện hạ tầng phục vụ phát triển công nghiệp, đồng bộ với phát triển kết cấu hạ tầng chung của cả nước. Ưu tiên phát triển dịch vụ tư vấn đầu tư công nghiệp; xây dựng cơ sở dữ liệu về hệ thống công nghiệp phục vụ cho việc hoạch định, điều chỉnh chính sách và cung cấp thông tin cho các tổ chức kinh tế, các nhà đầu tư trong và ngoài nước

để hỗ trợ kết nối. Tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, thủ tục hải quan vì mục tiêu nhằm tạo điều kiện thông thoáng và giảm chi phí cho các doanh nghiệp thực hiện các thủ tục xuất nhập khẩu hàng hóa.

4. Kết luận

FDI đã có những đóng góp không thể phủ nhận đối với chuyển dịch CCCN của Việt Nam trong giai đoạn 2001-2013, cụ thể là đến tăng trưởng việc làm, xuất khẩu, bổ sung vốn, công nghệ và đã có những tác động lan tỏa nhất định. Tuy nhiên, xét những yếu tố hiện đang đóng vai trò nền tảng trong một ngành công nghiệp mà chủ yếu là cần nhiều lao động, vốn, nguyên liệu nhập khẩu thì cũng cần phải xem xét lại mô hình tăng trưởng dựa vào FDI cũng như khả năng đưa Việt Nam lên những nấc thang tiến bộ cao hơn trên cơ sở xây dựng những lợi thế cạnh tranh mang tính dài hạn như nền tảng tay nghề tốt hơn, hạ tầng cải thiện hơn và các điều kiện môi trường kinh doanh mà các đặc trưng là cơ sở hỗ trợ công nghiệp đã sẵn có và ngày càng lớn mạnh./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Chiến Thắng (2014), Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong bối cảnh phân cấp, Đề tài khoa học cấp bộ, Viện Kinh tế Việt Nam.
2. Tổng cục Thống kê (2005), Niên giám thống kê 2004, Nxb Thống kê, HN.
3. Tổng cục Thống kê (2011), Niên giám thống kê 2010, Nxb Thống kê, HN.
4. Tổng cục Thống kê (2014), Niên giám thống kê 2013, Nxb Thống kê, HN.
5. Trần Đình Thiên (Chủ biên) (2012), Phát triển công nghiệp hỗ trợ: thực trạng và hiệu quả, Đề tài cấp bộ.
6. UNIDO&Bộ Kế hoạch và đầu tư (2011), Báo cáo đầu tư công nghiệp 2011.
7. Phan Đăng Tuất (2004), Một số luận bàn về chuyển dịch cơ cấu công nghiệp, *Tạp chí Công nghiệp*, số 1,2, tr15-18
8. <http://www.doanhnhansaigon.vn/kinh-te/xuat-kha-u-cua-doanh-nghiep-fdi-tiep-tuc-tang/1082835/>
9. <http://fia.mpi.gov.vn>